

Số: 01/BG/DH-26

### BẢNG GIÁ ỐNG CỨNG UPVC

Áp dụng từ **13 giờ 00 phút ngày 27/03/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009); DIN 8061:2009; DIN 8062:2009

Ống uPVC hệ inch											
STT	Quy cách (Ø x mm)	Loại	Áp suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)	STT	Quy cách (Ø x mm)	Loại	Áp suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
01	Ø16 x 1,00		13	5,800	6,264	27	Ø60 x 3,00	A2	10	58,000	62,640
02	Ø16 x 0,80		10	4,900	5,292	28	Ø60 x 2,30	A	8	44,800	48,384
						29	Ø60 x 1,90	B	6	39,200	42,336
03	Ø21 x 3,00	A1	32	18,700	20,196	30	Ø60 x 1,50	C	5	31,200	33,696
04	Ø21 x 1,70	A	17	12,000	12,960						
05	Ø21 x 1,40	B	13	10,000	10,800	31	Ø76 x 4,00	A1	11	100,700	108,756
06	Ø21 x 1,20	C	11	8,500	9,180	32	Ø76 x 3,00	A	8	74,700	80,676
						33	Ø76 x 2,50	B	6	62,700	67,716
07	Ø27 x 3,00	A1	25	24,300	26,244	34	Ø76 x 1,80	C	5	46,200	49,896
08	Ø27 x 1,80	A	14	15,800	17,064						
09	Ø27 x 1,40	B	11	12,800	13,824	35	Ø90 x 5,00	A1	12	143,800	155,304
10	Ø27 x 1,10	C	8	10,000	10,800	36	Ø90 x 4,00	A2	9	116,700	126,036
						37	Ø90 x 3,00	A3	7	90,200	97,416
11	Ø34 x 4,00	A1	26	41,000	44,280	38	Ø90 x 2,60	A	6	76,400	82,512
12	Ø34 x 3,00	A2	19	30,900	33,372	39	Ø90 x 2,10	B	4	61,500	66,420
13	Ø34 x 1,90	A	12	21,200	22,896	40	Ø90 x 1,65	C	3	48,900	52,812
14	Ø34 x 1,60	B	10	17,400	18,792						
15	Ø34 x 1,30	C	8	15,000	16,200	41	Ø114 x 5,00	A1	11	182,700	197,316
						42	Ø114 x 4,00	A2	9	155,400	167,832
16	Ø42 x 3,00	A1	15	39,700	42,876	43	Ø114 x 3,20	A3	7	120,900	130,572
17	Ø42 x 2,10	A	10	28,900	31,212	44	Ø114 x 3,50	A	7	136,500	147,420
18	Ø42 x 1,70	B	8	23,900	25,812	45	Ø114 x 2,90	B	6	108,400	117,072
19	Ø42 x 1,35	C	6	19,700	21,276	46	Ø114 x 2,40	C	5	92,500	99,900
20	Ø49 x 2,80	A1	12	44,000	47,520	47	Ø168 x 6,50	A	10	357,300	385,884
21	Ø49 x 2,40	A2	10	37,800	40,824	48	Ø168 x 4,50	B	6	251,000	271,080
22	Ø49 x 2,20	A3	9	34,700	37,476	49	Ø168 x 3,50	C	5	198,800	214,704
23	Ø49 x 2,00	A	8	32,700	35,316						
24	Ø49 x 1,90	B	8	31,300	33,804	50	Ø220 x 8,00	A	9	577,500	623,700
25	Ø49 x 1,45	C	6	24,000	25,920	51	Ø220 x 6,50	B	7	474,200	512,136
26	Ø60 x 4,00	A1	14	78,300	84,564	52	Ø220 x 4,00	C	4	293,500	316,980

*Chau Nyle*

Số: 01/BG/ĐH-26

**BẢNG GIÁ ỐNG CỨNG UPVC**

Áp dụng từ **13 giờ 00 phút** ngày **27/03/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009); DIN 8061:2009; DIN 8062:2009

Ống uPVC hệ mét											
STT	Quy cách (Ø x mm)	Loại	Áp suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)	STT	Quy cách (Ø x mm)	Loại	Áp suất DN (bar)	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
01	Ø110 x 3,60	A	8	134,000	144,720	12	Ø200 x 5,90		7	413,200	446,256
02	Ø110 x 3,00	B	7	109,400	118,152	13	Ø200 x 4,50		5	304,300	328,644
03	Ø110 x 2,45	C	5	89,400	96,552	14	Ø200 x 4,00		5	274,500	296,460
						15	Ø200 x 3,50	Thoát	4	243,900	263,412
04	Ø130 x 4,50	A	9	187,000	201,960						
05	Ø130 x 4,00	B	7	165,500	178,740	16	Ø250 x 6,20		6	523,300	565,164
06	Ø130 x 3,50	C	6	152,300	164,484	17	Ø250 x 4,90	Thoát	5	417,000	450,360
						18	Ø250 x 3,90	Thoát	4	330,500	356,940
07	Ø140 x 6,50	A1	12	296,200	319,896						
08	Ø140 x 5,00	A	9	231,900	250,452	19	Ø315 x 8,00		6	875,200	945,216
09	Ø140 x 4,00	B	7	187,000	201,960	20	Ø315 x 6,20	Thoát	5	685,500	740,340
10	Ø140 x 3,50	C	6	165,000	178,200						
						21	Ø400 x 9,00		5	1,298,900	1,402,812
11	Ø160 x 6,20		10	323,000	348,840	22	Ø400 x 7,80	Thoát	5	1,122,300	1,212,084

**Ghi Chú:**

- 1bar » 0,1Mpa » 105N/m<sup>2</sup> » 1kgf/cm<sup>2</sup>
- Chiều dài ống: 4 mét/ cây, màu xám
- Chiều dài, màu sắc, độ dày có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng
- Ống loại C là ống thoát nước
- Thuế VAT: 8%

Ngày 27 tháng 03 năm 2026  
**CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA**



**Nguyễn Thị Kim Hằng**